

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÁ THƯỚC  
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số: 13/2022/DS-ST

Ngày 21 - 6- 2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÁ THƯỚC TỈNH THANH HÓA**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Quyên

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Hà Thị Minh
2. Ông Cao Xuân Bằng

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Cao Thị Nhung - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Bá Thước.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bá Thước tham gia phiên tòa:*** ông Hà Văn Quyển – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2022, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Bá Thước, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 01/2022/TLST - DS ngày 11/01/2022 về vụ án: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/QĐXX-ST ngày 12/05/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2022/QĐST-DS ngày 26/5/2022 giữa;

***Nguyên đơn:*** Chị Đỗ Thị D ; Sinh năm 1983 (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn S , xã T Ó huyện B T , tỉnh Thanh Hóa.

***Bị đơn:*** Anh Phạm Văn T , sinh năm 1990 (vắng mặt) và vợ là chị Phạm Thị Cẩm N , Sinh năm 1993 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Khu phố V T , thị trấn C N , huyện B T , tỉnh Thanh Hóa.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*** Ông Phạm Văn V , sinh năm 1956 (vắng mặt) và bà Phạm Thị M , sinh năm 1959 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Khu phố V T , thị trấn C N , huyện B T , tỉnh Thanh Hóa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Đỗ Thị D trình bày:

Do mối quan hệ quen biết thân thiết nên vợ chồng anh Thắng và chị N g có vay tiền của chị D . Chị D không có tiền cho vay thì vợ chồng T cùng với bố mẹ đẻ anh T là ông Phạm Văn V và bà Phạm Thị M đã nhờ chị D vay tiền cho vợ chồng T là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Ngày 08/12/2016 ông Phạm Văn V và bà Phạm Thị M có làm hợp đồng công chứng ủy quyền cho chị Đỗ Thị D có toàn quyền sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) mang tên ông V và bà M để chị D thế chấp Ngân hàng vay tiền cho anh T .

Sau khi ông V và bà M làm Hợp đồng ủy quyền cho chị D có quyền thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) thì chị D tin tưởng. Vì GCNQSDĐ của ông V và bà M là đất nông nghiệp nên chị D mang GCNQSDĐ của nhà mình đi thế chấp Ngân hàng vay cho vợ chồng anh T 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Lãi suất ngân hàng là 1%/tháng. Thời hạn vay thỏa thuận miệng 03 năm. Ngày 10/01/2017 chị D giao tiền cho anh T không làm giấy vay tiền.

Anh T và gia đình đã trả lãi cho chị D theo thỏa thuận hết tháng 01 năm 2019 rồi không trả lãi nữa và chưa trả gốc. Chị D đã phải trả nợ Ngân hàng khoản vay cho anh T vay và đã phải đảo sổ ngân hàng đến lần thứ ba. Việc anh T không trả gốc và lãi cho chị D làm ảnh hưởng đến đời sống kinh tế nhà chị Dung.

Nay chị D khởi kiện vợ chồng anh T và ông V và bà M phải liên đới có trách nhiệm trả cho chị D tiền gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), tiền lãi từ tháng 02 năm 2019 đến ngày xét xử là 40 tháng 21 ngày.

Như vậy tiền lãi chưa trả là  $100.000.000\text{đ} \times 1\%/\text{tháng} \times 40 \text{ tháng} 21 \text{ ngày} = 40.700.000\text{đ}$  (Bốn mươi triệu bảy trăm nghìn đồng). Tổng cả gốc và lãi là 140.700.000đ (Một trăm bốn mươi triệu bảy trăm nghìn đồng).

Bị đơn: Anh Phạm Văn T trình bày trong bản tự khai và biên bản hòa giải: Gia đình anh T có chăn nuôi lợn vào cuối năm 2016 đầu năm 2017 do dịch lợn nên gia đình anh vỡ nợ, xoay xở không đủ tiền trả tiền bột, vợ chồng anh T đã nhờ chị D vay hộ tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Thời hạn thỏa thuận miệng là 03 (ba) năm. Ông Phạm Văn V và bà Phạm Thị M là bố mẹ đẻ anh T đã ký hợp đồng ủy quyền cho chị Đỗ Thị D toàn quyền thế chấp GCNQSDĐ mang tên ông V và bà M trong hạn ba năm để vay tiền cho anh T . Khi chị D giao tiền cho anh T không làm giấy vay tiền. Vợ chồng anh T trả lãi cho chị D đến hết tháng 01 năm 2019. Vì làm ăn thua lỗ nên không trả được gốc và lãi theo thỏa thuận cho chị D . Vợ chồng anh Thắng sẽ cố gắng có trách nhiệm trả gốc và lãi cho chị D nhưng hiện nay gia đình anh rất khó khăn chỉ có thể trả dần, không có tiền trả một lần.

Anh T có xuất trình 01 giấy chứng nhận hộ cận nghèo và xin miễn toàn bộ án phí dân sự.

Chị Phạm Thị N đã được tổng đạt hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Phạm Văn V và bà Phạm Thị M trình bày tại biên bản hòa giải: Hiện nay vợ chồng anh Phạm Văn T và chị Phạm Thị Cẩm N ở cùng với ông bà. Anh T mua bột nuôi lợn và cung cấp bột cho các hộ cùng nuôi lợn trong thôn. Cuối năm 2016 do dịch lợn nên đàn lợn nhà anh T chết không bán được con nào, các hộ chăn nuôi lợn trong thôn cũng chết hết lợn. Nên các hộ chăn nuôi khác không trả tiền bột cho anh T. Anh T bị chủ cửa hàng bột chăn nuôi đòi tiền nên đã nhờ chị D vay hộ. Ông V và bà M đã tự nguyện ủy quyền cho chị D toàn quyền sử dụng GCNQSDĐ mang tên ông V và bà M để vay tiền cho anh T vay. Nay vợ chồng anh T khó khăn chưa trả được nợ cho chị D cũng xin chị D cho trả dần vì gia đình khó khăn chưa có tiền trả một lần cho chị D.

Tại phiên tòa chị D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về tố tụng từ khi thụ lý đến khi xét xử thẩm phán, thư ký và HĐXX tuân thủ đúng trình tự thủ tục tố tụng và ban hành các văn bản tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về nội dung giải quyết vụ án căn cứ: Các Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12; Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải có trách nhiệm trả toàn bộ tiền gốc và lãi khi án có hiệu lực pháp luật. Bị đơn và người có nghĩa vụ liên quan được miễn toàn bộ án phí dân sự của số tiền phải trả nợ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Đây là vụ án “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS và thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS. Thẩm phán,

thư ký và HĐXX đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định trình tự tố tụng của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Sau khi tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa anh Thắng, chị N, ông V và bà M không đến tham gia phiên tòa. Tòa án đã tiến hành xét xử theo thủ tục chung là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227 của BLTTDS.

[2] Quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

[3] *Về nội dung vụ án*: Đây là hợp đồng vay (tiền mặt) có thời hạn và có lãi.

[3.1] Các đương sự đều công nhận vợ chồng anh T và chị N có vay của chị D 100.000.000đ lãi 1%/tháng. Trả lãi hết tháng 01 năm 2019.

Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là chứng cứ không phải chứng minh.

Chị D yêu cầu tính lãi từ ngày 01 tháng 02 năm 2019 đến ngày xét xử 21/6/2022 là 40 tháng 21 ngày. Với mức lãi là 1%/tháng phù hợp theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự nên có căn cứ chấp nhận.

Như vậy tiền lãi chưa trả là  $100.000.000đ \times 1\%/tháng \times 40\text{ tháng } 21\text{ ngày} = 40.700.000đ$  (Bốn mươi triệu bảy trăm nghìn đồng). Tổng cả gốc và lãi là 140.700.000đ (Một trăm bốn mươi triệu bảy trăm nghìn đồng).

Về trách nhiệm trả nợ: Theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ khi đến hạn*”. Trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự

Về án phí: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và hoàn trả lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí cho nguyên nguyên, bị đơn có giấy chứng nhận hộ cận nghèo và xin miễn toàn bộ án phí. HĐXX miễn án phí cho bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **1. Căn cứ áp dụng:**

- Căn cứ áp dụng: Các Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

-Căn cứ: Điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ: Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

**2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đỗ Thị D .**

Về yêu cầu Anh Phạm Văn T , chị Phạm Thị Cẩm N g và ông Phạm Văn Vẻ, bà Phạm Thị M có trách nhiệm liên đới trả cho chị Đỗ Thị D 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi chưa trả là  $100.000.000đ \times 1\%/tháng \times 40 tháng 21 ngày = 40.700.000đ$  (Bốn mươi triệu bảy trăm nghìn đồng). Tổng cả gốc và lãi là 140.700.000đ (Một trăm bốn mươi triệu bảy trăm nghìn đồng).

**3. Buộc anh Phạm Văn T , chị Phạm Thị Cẩm N g và ông Phạm Văn V , bà Phạm Thị M có trách nhiệm liên đới trả cho chị Đỗ Thị D 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi là 40.700.000đ (Bốn mươi triệu bảy trăm nghìn đồng). Tổng cả gốc và lãi là 140.700.000đ (Một trăm bốn mươi triệu bảy trăm nghìn đồng).**

**4. Trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ:** Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án và Chi cục thi hành án ra quyết định thi hành án, mà người phải thi hành án không thi hành án hoặc thi hành không đầy đủ, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

**5. Về án phí:** Miễn toàn bộ án phí dân sự có giá ngạch cho anh Phạm Văn T , chị Phạm Thị Cẩm N và ông Phạm Văn V , bà Phạm Thị M .

Hoàn trả lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho chị Đỗ Thị D là 3.125.000đ (ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0008514 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bá Thước.

**6. Bản án này được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự** thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án sơ thẩm có mặt chị Đỗ Thị D , vắng mặt anh Phạm Văn T , chị Phạm Thị Cẩm N và ông Phạm Văn V , bà Phạm Thị M . Chị D có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Phạm Văn T , chị Phạm

Thị Cẩm N và ông Phạm Văn V , bà Phạm Thị M có quyền kháng cáo án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Chi cục THADS huyện BT

.....

- Lưu hồ sơ vụ án.

**T M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Trần Thị Quyên***

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN - THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Lê Thị Minh*

*Cao Xuân Bằng*

*Trần Thị Quyên*





**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Phạm Thị Yến      Nguyễn Văn Đàn***

***Trần Thị Quyên***